TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2020/DS-PT
Ngày 25/6/2020
V/v Tranh chấp QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Trương Thị Bích Thủy

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 17 và 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2019/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138A/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Văn S, sinh năm: 1960

- *Bị đơn*: 1. Nguyễn Văn Bé H, sinh năm: 1956
2. Nguyễn Thị D, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Dương Thị Thu B, sinh năm 1968;
2. Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1990;
3. Nguyễn Thị Kim Nh, sinh năm 1992;
4. Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1994;
5. Nguyễn Minh L, sinh năm 1980;
6. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1992;
7. Nguyễn Thị T, sinh năm 1982;

8. Nguyễn Thị Ánh Ng, sinh năm 1988;

9. Nguyễn Thị P, sinh năm 1991;

10. Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm 1994;

11. Nguyễn Thị Trúc Ph, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

12. Ủy ban nhân dân huyện T;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Minh D1, Chức vụ: Chủ tịch Huyện

Địa chỉ: Khóm 3, TT Mỹ An, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị D.

(Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Minh Đ, chị Nguyễn Thị Trúc Ph có mặt; bà Dương Thị Thu B, ông Đinh Minh D1, chị Nguyễn Thị Kim Nh có đơn xin vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:* Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông khai mở, sau đó cho ông Võ Văn B1 ở đậu, khi cha ông chết thì ông Võ Văn B1 yêu cầu, nếu ông lấy lại đất thì trả thành quả lao động cho ông B1, ông không đồng ý nên xảy ra tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã H; xã H có hòa giải và đi đến thống nhất, ông sẽ trả thành quả cho ông B1 04 chỉ vàng 24kara và ông B1 sẽ giao trả đất lại cho ông ngang trên bờ là 15m và ngang dưới sông là 25m, chiều dài hết đất. Nay ông làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Nguyễn Văn Bé H và bà Nguyễn Thị D, trả lại cho ông phần đất ngang là 9,7m, chiều dài là 11m, diện tích 106,7m^2; đất tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; để ông làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Tại phiên Tòa, ông S rút một phần yêu cầu khởi kiện; ông S chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết được sử dụng diện tích đất 66,1m^2; phần còn lại ông đồng ý giao lại cho bà D và ông H được sử dụng diện tích 59,3m^2.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn Bé H, bà Nguyễn Thị D (ông Bé H ủy quyền cho bà D) trình bày*: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của mẹ bà D là cụ Nguyễn Thị Ch, cho ông Võ Văn B1 ở đậu trên đất vào năm 1966. Vào ngày 10 tháng 4 năm 1997 cụ Nguyễn Thị Ch có cho bà D phần đất này ngang 10m, chạy dài từ lộ làng đến lộ xe, phần đất cụ Ch cho bà D là phần đất ông Võ Văn B1 ở đậu.

Khi cụ Ch cho phần đất này cho bà D, thì bà D thối thành quả lao động cho ông Võ Văn B1 là 2,5 chỉ vàng 24kara, để ông B1 đi nơi khác sinh sống. Sau khi ông B1 giao đất cho bà D sử dụng thì bà cất nhà ở cho đến nay.

Còn phần đất dưới mé sông, hiện nay đang tranh chấp, là Nhà nước cho ông Võ Văn B1 ở vĩnh viễn, sau này múc đất làm lộ làng nông thôn, ông B1

tiếp tục cho bà D thối thành quả lao động là 100.000 đồng; sau đó bà D mướn xáng múc, múc 240 gào đất lấp cái đìa làm đường đi, cho máy cày lên xuống.

Nay, bà D không đồng ý theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn S, vì đất này là của bà, vì theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T công nhận đất này là của bà, bà đã trả thành quả lao động cho ông Võ Văn B1 là 100.000 đồng. Nay ông S chỉ đồng ý giao lại cho bà một phần diện tích đất 59,3m^2 bà không đồng ý, vì đất này là của bà.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Dương Thị Thu B, Nguyễn Ngọc G, Nguyễn Thị Kim Nh, Nguyễn Minh Đ không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn S không ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Minh L, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ánh Ng, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Huyền Tr, Nguyễn Thị Trúc Ph không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị D không ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T,* không có ý kiến gì sẽ thực hiện kết quả giải quyết vụ kiện của Tòa án, khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2019/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S (do ông Nguyễn Văn S rút yêu cầu).

2- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu được sử dụng diện tích 66,1m^2; trong phạm vi các mốc MB - MA -M4 - M3 - MB; đất tọa lạc tại Ấp 3, xã H, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. (Hiện trạng đất theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 06/4/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 07/5/2019 và Phụ lục Trích đo ngày 14/6/2019 của Công ty TNHH Dịch vụ và đo đạc Bảo Long).

Ông Nguyễn Văn S được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để lập thủ tục kê khai đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất trên theo luật định, chi phí kê khai do ông Nguyễn Văn S tự chịu.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn S, số tiền 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01877 ngày 07/02/2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+ Ông Nguyễn Văn Bé H và bà Nguyễn Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (được miễn, người cao tuổi).

4- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng cộng là 2.240.000 đồng, do ông Nguyễn Văn S đã nộp tạm ứng trước và đã chi xong;

cho nên, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé H phải có nghĩa vụ nộp lại số tiền 2.240.000 đồng để trả lại cho ông Nguyễn Văn S.

- Ngày 11/11/2019 bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2019/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa bà D phát biểu: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa ông S phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ y bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng pháp luật. Các đương sự Nguyễn Văn Bé H, Nguyễn Ngọc G, Nguyễn Minh L, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ánh Ng, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Huyền Tr mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà D về việc không đồng ý trả phần đất diện tích 66,1m^2 cho ông S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp ngang là 9,7m, chiều dài là 11m, diện tích 106,7m^2 (đo đạc thực tế 125,2m^2); đất tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cả nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận phần đất đang tranh chấp là của cha và mẹ của nguyên đơn và bị đơn là cụ R và cụ Ch cho ông Võ Văn B1 ở nhờ vào năm 1966. Sau đó ông Võ Văn B1 đồng ý cho nguyên đơn và bị đơn trả thành quả lao động; cho nên, xét về nguồn gốc đất là đất của ông Võ Văn B1, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận về nguồn gốc đất như trên.

Ông Nguyễn Văn S trả thành quả lao động cho ông B1 ngang 15m mặt lộ dài đến sông và chiều ngang dưới sông kênh An Long là 25m, với số vàng là 04 chỉ vàng 24kara.

Bà D và ông H trình bày: Ông H, bà D là người trả thành quả lao động cho ông B1 ngang 10m từ mặt lộ nông thôn trở lên bờ, còn từ mặt lộ nông

thôn trở xuống sông kênh An Long do ông B1 sử dụng, với số vàng trả thành quả lao động cho ông B1 là 2,5 chỉ vàng 24kara. Đến ngày 01/10/1998, bà D cho rằng trả thành quả lao động phần đất dưới mé sông cho ông B1 là 100.000 đồng. Hiện nay, phần đất mà các đương sự đang tranh chấp, là từ lộ nông thôn trở xuống kênh An Long, diện tích đo đạc thực tế là 125,2m^2 (nhưng chỉ tranh chấp 66,1m^2) đất chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và bị đơn.

Ông S rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông S đồng ý giao diện tích 59,3m^2 cho phía hộ ông H, bà D sử dụng; ông S chỉ yêu cầu giải quyết diện tích đất là 66,1m^2 nằm cặp ranh giáp với đất của ông S, từ lộ nông thôn xuống kênh An Long.

Ông H, bà D cho rằng sau khi trả thành quả cho ông Võ Văn B1 thì vợ chồng ông H, bà D cũng đã san lắp mặt bằng và canh tác từ trước đến nay. Trong giai đoạn giải quyết sơ thẩm, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tiền mà bà D cho rằng đã múc 240 gào đất để san lắp ngay phần đất tranh chấp.

Xét thấy: Hiện nay, phần đất các đương sự đang tranh chấp, diện tích đo đạc thực tế là 66,1m^2; hiện trạng phần đất tranh chấp là đất trống không có vật kiến trúc và cây trên đất; hiện trạng phần đất tranh chấp là bên phía gia đình ông S và anh L (con bà D) dùng để làm đường đi xuống kênh An Long.

Nguyên đơn thì cho rằng phần đất đang tranh chấp là ông S trả thành quả lao động cho ông Võ Văn B1, theo biên bản hòa giải thành ngày 17/12/1998 và Quyết định công nhận hòa giải thành, thể hiện ông S trả thành quả lao động cho ông B1 04 chỉ vàng 24kara, để được sử dụng diện tích ngang trên bờ là 15m, ngang dưới sông là 25m. Bị đơn thì cho rằng phần đất đang tranh chấp vào ngày 01/10/1998 ông H đã trả thành quả cho ông Võ Văn B1 với số tiền là 100.000 đồng và có múc 240 gào đất để làm đường cho máy cày lên xuống.

Xét thấy phần đất tranh chấp là của ông Võ Văn B1, sau khi ông B1 cho bà D trả thành quả lao động phần phía trên lộ nông thôn ngang 10m, với số vàng là 2,5 chỉ vàng 24kara; sau đó ông Võ Văn B1 xuống dưới mé sông (ngay phần đất tranh chấp) để cất nhà ở; đến ngày 01/10/1998, do không có đường đi xuống kênh An Long và để cho máy cày lên xuống, nên ông H và ông B1 có thỏa thuận, là ông B1 cho ông H và bà D kêu xáng múc để đắp đường đi, ông H và bà D cho ông B1 100.000 đồng, để ông H và bà D đắp đường đi giáp với đất của cụ Ch (nay giáp với đất ông Phúc).

Sau đó, ông S và ông B1 tranh chấp đất với nhau; cho nên, đến ngày 17/12/1998 Ủy ban nhân dân xã H hòa giải và đi đến thống nhất thỏa thuận, là ông B1 giao lại cho ông S phần đất trên bờ ngang 15m, ở dưới sông là 25m, với số vàng là 04 chỉ vàng 24kara (ông B1 là người viết biên nhận để nhận vàng). Tuy, biên bản hòa giải ngày 17/12/1998, có việc ghi thêm chữ vào, người ghi thêm là ông Nguyễn Văn C là người viết biên bản hòa giải; ông C trình bày, là khi đọc biên bản lại thì các chữ viết thêm do ông viết, do không

đủ chỗ, nên viết chữ nhỏ và viết lên trên; việc viết thêm có sự chứng kiến của những người tham gia hòa giải.

Mặt khác, giấy giao nhận vàng ngày 10/3/1999 giữa ông B1 và ông S (vàng thối thành quả lao động là 04 chỉ vàng 24kara) cũng có thể hiện ông S mua hết dưới mé sông, cây ông B1 phải đốn; điều này phù hợp với lời trình bày của bà Võ Thị L (con của ông Võ Văn B1) thừa nhận, dưới mé sông có nhiều cây tràm lớn, ông B1 là người đốn.

Đồng thời, ông S, bà D và bà L (con ông B1) đều thừa nhận, là sau khi nhận vàng trả thành quả lao động từ bà D và ông H của phần đất ở trên lộ nông thôn ngang 10m; thì ông B1 có xuống phần đất dưới mé sông (ngay phần đất tranh chấp hiện nay) để cất nhà ở, bà L trình bày nhà ba gian cất ở giữa đất trở lên theo hướng giáp với đất ông S; phần cho ông H, bà D làm đường đi máy cày, là phần phía dưới giáp với cái hầm của đất bà Ch, phải có xáng múc lắp lại mới đi lên xuống được, nên bán cho bà D là 100.000 đồng. Ngoài ra, bà L còn trình bày, đến ngày 09/5/2001 có bán cái nhà của ông B1 cất dưới mé sông Kênh An Long, cho bà D là 1.000.000 đồng, bà L chỉ bán nhà không có bán đất và trong giấy cũng không để bán đất, sau đó bà D bán lại cho ông S để trả tiền cho bà L.

Xét thấy việc ông S rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông S và Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ phần này là phù hợp.

Xét thấy do ông Võ Văn B1 ở từ năm 1966, ở trước giải phóng nên phần đất này là của ông Võ Văn B1; nên ông H, bà D và ông S đều có trả thành quả lao động cho ông Võ Văn B1. Tuy nhiên tại vị trí đất tranh chấp xác định được là do ông S trả thành quả lao động nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, ông S được quyền sử dụng 66,1m^2 đất là phù hợp.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hộ ông R, bà Ch và những người con của ông R và bà Ch (tức là các anh chị, em của ông S và bà D) vào tham gia tố tụng trong vụ án này là phù hợp, vì họ không có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị L, hộ bà D, ông H và ông Nguyễn Văn S đều không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với tiền và vàng đã giao và đã nhận từ ông B1, hộ bà D, ông H và ông S nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Từ các cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà D phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị D.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2003; Điều 147, khoản 1 Điều 148, Diều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm d, khoản 1, Điều 12, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S (do ông Nguyễn Văn S rút một phần yêu cầu khởi kiện).

2- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu được sử dụng diện tích 66,1m^2; trong phạm vi các mốc MB - MA -M4 - M3 - MB; đất tọa lạc tại Ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Hiện trạng đất theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 06/4/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 07/5/2019 và Phụ lục Trích đo ngày 14/6/2019 của Công ty TNHH Dịch vụ và đo đạc Bảo Long).

Ông Nguyễn Văn S được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để lập thủ tục kê khai đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất trên theo luật định, chi phí kê khai do ông Nguyễn Văn S tự chịu.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn S, số tiền 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01877 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+ Ông Nguyễn Văn Bé H và bà Nguyễn Thị D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị D được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị D 300.000đ tiềm tạm nộp án phí theo biên lai số 0006895 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng cộng là 2.240.000 đồng, do ông Nguyễn Văn S đã nộp tạm ứng trước và đã chi xong; cho nên, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé H phải có nghĩa vụ nộp lại số tiền 2.240.000 đồng để trả lại cho ông Nguyễn Văn S.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thông